

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Năng Tuyển	Thành viên
Ông Đào Nguyên Đặng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2021)
Ông Đào Nguyên Đặng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/11/2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Tuyển	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên
Ông Kiều Mạnh Hùng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Bình Phú

Số: 33/2022/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, được trình bày từ trang 07 đến trang 48 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2993-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Mẫu số B01 - HN/DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.240.494.698	116.344.188.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	51.493.321.615	54.576.234.346
1. Tiền	111		17.493.321.615	26.417.686.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	28.158.547.945
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	4.500.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.500.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.359.898.334	55.379.152.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.228.162.239	12.160.814.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.109.600.131	3.686.475.293
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	17.200.000.000	17.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	23.553.431.375	23.035.158.594
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(731.295.411)	(703.295.411)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	90.542.122	2.517.339.888
1. Hàng tồn kho	141		90.542.122	2.517.339.888
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		796.732.627	1.871.461.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	94.676.877	1.083.254.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.973.591	545.805.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	698.082.159	242.401.940
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.864.336.253	209.104.061.371
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.421.060.520	421.060.520
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	20.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	421.060.520	421.060.520
II. Tài sản cố định	220		70.045.328.978	101.965.699.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	62.690.231.064	94.600.697.596
- Nguyên giá	222		423.753.507.495	423.753.507.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(361.063.276.431)	(329.152.809.899)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.355.097.914	7.365.002.375
- Nguyên giá	228		7.561.097.914	7.561.097.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(206.000.000)	(196.095.539)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		198.500.000	158.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	198.500.000	158.500.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	105.446.888.642	81.570.441.417
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		46.071.888.642	22.995.441.417
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.575.000.000	55.575.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.800.000.000	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.752.558.113	24.988.359.463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	13.705.380.860	22.772.909.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.047.177.253	2.215.450.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		324.104.830.951	325.448.249.761

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01 - HN/DN

Đơn vị tính: VND

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG

rad

Đào Nguyên Đặng

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CÔNG PHẦN
VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
VIETFRACHT

HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI

Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B02 - HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		139.666.705.368	170.836.997.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	139.666.705.368	170.836.997.605
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	147.324.406.829	184.292.776.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(7.657.701.461)	(13.455.778.842)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.224.199.769	11.550.943.813
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.241.956.831	10.528.819.194
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.976.849.781	10.443.890.546
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		23.076.447.225	4.523.719.218
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.723.332.016	14.615.479.635
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.677.656.686	(22.525.414.640)
12. Thu nhập khác	31	6.6	294.994.542	1.792.456.850
13. Chi phí khác	32	6.7	303.084.504	1.020.674.919
14. Lợi nhuận khác	40		(8.089.962)	771.781.931
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.669.566.724	(21.753.632.709)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.465.684.078	1.000.602.166
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	168.273.021	67.783.822
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.035.609.625	(22.822.018.697)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.808.653.254	(23.042.549.698)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		226.956.371	220.531.001
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	654	(1.536)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	654	(1.536)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Mẫu số B03 - HN/DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		11.669.566.724	(21.753.632.709)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		31.920.370.993	32.536.994.140
Các khoản dự phòng	03		28.000.000	52.000.000
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.609.491.020)	(213.298.398)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.568.465.948)	(15.912.215.876)
Chi phí lãi vay	06		3.976.849.781	10.443.890.546
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		10.416.830.530	5.153.737.703
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		159.527.199	10.605.857.472
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		2.512.949.366	1.734.827.698
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		2.771.841.817	(8.066.336.614)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		10.056.105.746	15.734.034.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.854.557.446)	(474.442.419)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(157.450.000)	(348.404.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.905.247.212	24.339.274.362
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(40.000.000)	(828.207.364)
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	568.080.000
1. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(34.600.000.000)	(32.700.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.300.000.000	32.164.151.234
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.492.018.723	10.883.231.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.847.981.277)	10.087.255.345
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.102.800.000)	(23.198.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.102.800.000)	(23.198.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.045.534.065)	11.228.029.707
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	54.576.234.346	43.279.572.034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(37.378.666)	68.632.605
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	51.493.321.615	54.576.234.346

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần)

Cổ phiếu của Công ty đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM.

Mã cổ phiếu là: VFR

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ, nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc, 04 công ty con và 4 công ty liên kết gián tiếp.

Cụ thể

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Số 51 Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, Đường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải phòng	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	94,33%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng	Số 35, Đường Minh Khai, Phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội	74 Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%

<u>Tên Công ty liên kết gián tiếp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Heung – A Shipping Việt Nam	Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	30%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP Hồ Chí Minh	20%
Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Phòng 1, tầng 7 tòa nhà Đào Duy Anh, Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội	49%
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	25%

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu; Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh, có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu năm báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong năm báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động tại ngày 31/12/2021 của Công ty là 138 người.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo Phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.5. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 05

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| - Phần mềm kế toán quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá 3 năm.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong năm tài chính. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

4.18. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.4.

4.20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động vận tải biển, Hoạt động giao nhận vận tải, Hoạt động kinh doanh kho bãi và các hoạt động khác.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và ngoài nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	47.870.116	78.477.531
Tiền gửi ngân hàng	17.445.451.499	26.339.208.870
Các khoản tương đương tiền(*)	34.000.000.000	28.158.547.945
Cộng	51.493.321.615	54.576.234.346

(*) Các tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng.

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Quốc tế ITC	759.452.324	1.468.468.292
Công ty TNHH Nohhi Logistics	355.420.327	1.687.402.214
Công ty TNHH Hàn Việt Global Logistics	984.805.800	1.199.105.930
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Phương	768.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.360.483.788	7.805.837.600
Cộng	12.228.162.239	12.160.814.036

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long (*)	605.000.000	605.000.000
Ban đền bù dự án (*)	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phương Anh (*)	-	525.000.000
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (*)	882.748.175	882.748.175
Các khoản trả trước cho người bán của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1"	807.263.863	807.263.863
Các đối tượng khác	614.588.093	666.463.255
Cộng	3.109.600.131	3.686.475.293

(*) là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN**5.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.200.000.000	-	17.200.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh (*)	17.200.000.000	-	17.200.000.000	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	20.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh (**)	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	37.200.000.000	-	17.200.000.000	-
Phải thu cho vay với bên liên quan				

(*) Theo hợp đồng số 01/2020/HĐVV/VFR-MYANH ngày 03/03/2020; số tiền cho vay ban đầu là 7.700.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay là 01 năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp và Phụ lục vay số 01 ngày 03/03/2021, gia hạn thời hạn vay đến 03/03/2022.

Hợp đồng cho vay số 01-HĐVV/VFHY - MY ngày 11/12/2020 với Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh, số tiền 9.500.000.000 VND, kỳ hạn 1 năm, lãi suất 7,5% và Phụ lục vay số 01-HĐVV/VFHY-MA ngày 11/12/2021, gia hạn thời hạn vay đến 11/12/2022 và tăng mức lãi suất lên 8,5%/năm.

(**) Các khoản vay theo Hợp đồng số 01/2021/HĐVV/VFR-MYANH ngày 07/06/2021; số tiền cho vay 15.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, thời hạn cho vay là 3 năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp:

Hợp đồng số 02/2021/HĐVV/VFR-MYANH ngày 24/09/2021 số tiền cho vay 5.000.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, thời hạn cho vay là 3 năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

5.5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.553.431.375	-	23.035.158.594	-
- Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	2.131.857.530	-	511.364.383	-
- Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu	825.586.314	-	2.001.528.859	-
- Trả hộ hãng tàu các loại phí	10.113.942.827	-	9.596.845.982	-
- Tạm ứng	539.000.000	-	1.059.811.484	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	735.500.000	-	747.500.000	-
- Phải thu khác	3.978.210.734	-	3.888.773.916	-
b) Dài hạn	421.060.520	-	421.060.520	-
- Ký cược, ký quỹ	364.125.000	-	364.125.000	-
- Phải thu khác	56.935.520	-	56.935.520	-
Cộng	23.974.491.895	-	23.456.219.114	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	90.542.122	-	2.517.339.888	-
Cộng	90.542.122	-	2.517.339.888	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn

	31/12/2021				01/01/2021			
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
	VND		VND		VND		VND	
Công ty TNHH Vận tải Biển Liên Hợp	40.792.800		-	(40.792.800)	40.792.800		-	(40.792.800)
Công ty TNHH Hong Myung Việt Nam	10.198.200		-	(10.198.200)	10.198.200		-	(10.198.200)
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng	414.021.020		-	(414.021.020)	414.021.020		-	(414.021.020)
Áng								
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải	214.450.000		-	(214.450.000)	214.450.000		-	(214.450.000)
Bắc								
Các đối tượng khác	51.833.391		-	(51.833.391)	23.833.391		-	(23.833.391)
Cộng	731.295.411		-	(731.295.411)	703.295.411		-	(703.295.411)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN**5.8. Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	15.357.704	586.959.512
Chi phí khác	79.319.173	496.294.782
Cộng	94.676.877	1.083.254.294
b) Dài hạn		
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (*)	7.250.649.935	7.464.428.315
Sửa chữa lớn tàu Thăng Long	-	1.298.740.155
Sửa chữa lớn tàu Blue Lotus	1.135.909.447	8.958.852.565
Dự án nhà điều hành kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (**)	4.762.635.436	4.148.999.072
Chi phí khác	556.186.042	901.889.082
Cộng	13.705.380.860	22.772.909.189

(*) Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm (tiền thuê đất trả hàng năm) bao gồm các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của lô đất tại Km 24, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên theo Chứng thư thẩm định giá của Trung tâm Thẩm định giá Bộ Tài Chính.

(**) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 28/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển hàng hóa do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thực hiện. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án. Đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

5.9. Đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (*)	4.500.000.000	4.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	4.500.000.000	4.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (**)	3.800.000.000	3.800.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.800.000.000	3.800.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	8.300.000.000	4.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên, lãi suất 4,8%.

(**) Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 36 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên ngày 09/11/2020, số tiền 3.000.000.000 VND, lãi suất 7,1%/năm; Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 36 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên ngày 07/01/2021, số tiền 800.000.000 VND, lãi suất 6,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN
01/01/2021

31/12/2021

	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ sở hữu VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam (1) + Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht (2) + Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam (3) + Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam (4)	3.884.116.000 1.568.000.000 399.806.000 1.436.310.000 480.000.000	46.071.888.642 36.628.727.640 6.464.787.738 1.812.153.745 1.166.219.519	49% 25% 30% 20%	3.884.116.000 1.568.000.000 399.806.000 1.436.310.000 480.000.000	22.995.441.417 17.584.536.971 2.807.825.143 1.545.348.074 1.057.731.229	49% 25% 30% 20%
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác + Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (5) + Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (6) Cộng	55.575.000.000 5.625.000.000 49.950.000.000 59.459.116.000	(*) (*) (*) (*)	- - - -	55.575.000.000 5.625.000.000 49.950.000.000 59.459.116.000	(*) (*) (*) (*)	- - - -

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết trong năm

(1) Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam là 49%.

(2) Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht là 25%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(3) Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam là 30%.

Mẫu số B09 - HN/DN

(4) Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam là 20%.

(5) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập và hoạt động tại Đồng Nai với hoạt động kinh doanh chính là Giao nhận và vận tải hàng hóa. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình là 2,3%.

(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn chuyên doanh. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội là 3,7%.

(*) Xem tại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại Thuyết minh 7.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	66.081.218.160	1.378.669.382	354.743.280.453	1.447.482.357	102.857.143	423.753.507.495
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	66.081.218.160	1.378.669.382	354.743.280.453	1.447.482.357	102.857.143	423.753.507.495
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	36.776.163.991	797.176.950	290.029.129.458	1.447.482.357	102.857.143	329.152.809.899
Khấu hao trong năm	2.786.190.286	54.757.404	29.069.518.842	-	-	31.910.466.532
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	39.562.354.277	851.934.354	319.098.648.300	1.447.482.357	102.857.143	361.063.276.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	29.305.054.169	581.492.432	64.714.150.996	-	-	94.600.697.596
Tại ngày 31/12/2021	26.518.863.883	526.735.028	35.644.632.154	-	-	62.690.231.064

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 11.502.744.873 VND.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại ngày 31/12/2021: 34.410.690.203 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

5.11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	7.355.097.914	206.000.000	7.561.097.914
Tại ngày 31/12/2021	7.355.097.914	206.000.000	7.561.097.914
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	196.095.539	196.095.539
Khấu hao trong kỳ	-	9.904.461	9.904.461
Tại ngày 31/12/2021		206.000.000	206.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	7.355.097.914	9.904.461	7.365.002.375
Tại ngày 31/12/2021	7.355.097.914	-	7.355.097.914

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 156.000.000 VND (tại ngày 31/12/2020: 52.000.000 VND).

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	198.500.000	158.500.000
Cộng	198.500.000	158.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

5.13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trọng Hiếu	1.748.945.000	1.748.945.000	2.195.941.000	2.195.941.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Nam Việt	-	-	1.066.065.000	1.066.065.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tấn Tấn Thành	1.079.177.000	1.079.177.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.148.644.241	4.148.644.241	3.864.235.717	3.864.235.717
Cộng	6.976.766.241	6.976.766.241	7.126.241.717	7.126.241.717

5.14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng khác	58.582.954	58.582.954	103.026.934	103.026.934
Cộng	58.582.954	58.582.954	103.026.934	103.026.934

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN**5.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước**

Các loại thuế	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Xuất nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
Thuế TNDN	219.812.242	694.301.725	1.465.684.078	1.854.557.446	234.011.156	305.428.357
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	3.265.108.832	3.704.054.232	438.945.400	-
Thuế GTGT	-	420.503.562	11.717.722.177	11.563.378.813	-	574.846.926
Thuế TNCN	1.459.649	469.784.344	127.729.683	101.567.238	3.995.554	493.410.884
Các loại thuế khác	828.523	5.296.727.262	12.000.000	12.000.000	828.523	5.296.727.262
Tổng	242.401.940	6.881.316.893	16.588.244.770	17.235.557.729	698.082.159	6.670.413.429

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

5.16. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay dự trả	28.460.068.380	19.610.858.252
Các khoản trích trước khác	497.205.158	8.940.845.938
Cộng	28.957.273.538	28.551.704.190
b) Dài hạn		
Các khoản khác	312.128.184	310.611.449
Cộng	312.128.184	310.611.449

5.17. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	12.765.641.191	10.749.886.557
- Kinh phí công đoàn	233.689.714	145.346.138
- Bảo hiểm xã hội	31.923.739	31.045.539
- Bảo hiểm y tế	69.441	655.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	156.340	464.140
- Phải trả, phải nộp khác	11.004.228.357	9.128.661.640
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu	3.059.297.725	3.293.152.183
+ Các khoản trả khác	7.944.930.632	5.835.509.457
- Phải trả khác	1.495.573.600	1.443.713.600
- Nhận ký quỹ, ký cược	15.502.076.255	10.898.514.855
b) Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác	5.891.228.115	5.891.228.115
+ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	4.230.000.000	4.230.000.000
+ Xí nghiệp Mol Phía Bắc	1.371.639.899	1.371.639.899
+ Phải trả dài hạn khác	289.588.216	289.588.216
- Nhận ký quỹ, ký cược	9.610.848.140	5.007.286.740
Cộng	28.267.717.446	21.648.401.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18. Vay và nợ thuế tài chính

Mẫu số B09 - HN/DN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Giảm VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn (*)						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu	50.293.941.501	50.293.941.501	205.201.713	17.328.218.839	33.170.924.375	33.170.924.375
Petrolimex (1)	35.745.314.531	35.745.314.531	-	-	35.745.314.531	35.745.314.531
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu						
Petrolimex (2)						
Cộng	86.039.256.032	86.039.256.032	205.201.713	17.328.218.839	68.916.238.906	68.916.238.906

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTDDH/PGB-HO ngày 05/10/2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(*) Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) và Công ty CP Vận tải và Thuế tàu (VFR) ngày 24/06/2020 thì PG Bank đồng ý cho VFR thực hiện trả nợ theo lộ trình 06 năm (2020 – 2025); PG Bank đồng ý miễn giảm toàn bộ lãi phạt gốc, phạt lãi đã phát sinh khi VFR trả hết nợ vay theo đúng lộ trình; Giảm lãi cho Hợp đồng tín dụng số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 từ 4,5%/năm về 3%/năm và giữ nguyên lãi suất với Hợp đồng tín dụng số 20/2010/HĐTDDH/PGB-HO ngày 05/10/2010 là 2,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19. Vốn chủ sở hữu

Mẫu số B09 - HN/DN

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	36.021.994.876	3.410.429.248	2.696.196.134	2.123.570.250	194.252.190.508
Lãi trong năm trước	-	-	-	(23.042.549.698)	220.531.001	(22.822.018.697)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	754.666.667	-	(985.689.000)	(183.877.667)	(414.900.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	(62.041.528)	-	(62.041.528)
Giảm khác	-	-	-	(21.394.084.092)	2.160.223.584	170.953.230.283
Số dư tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000	36.776.661.543	3.410.429.248	9.808.653.254	226.956.371	10.035.609.625
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	2.214.873	-	5.453.593
Tăng khác	-	3.238.720	-	(225.773.970)	(217.562.394)	(443.336.364)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-
(*)	-	-	-	-	(5.353.598)	(5.353.598)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	150.000.000.000	36.779.900.263	3.410.429.248	(11.808.989.935)	2.164.263.963	180.545.603.539

(*) Khoản phân phối lợi nhuận tại Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

5.19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Chi tiết các cổ đông				
Bà Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	16,69	25.038.190.000	16,69
Bà Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	13,91	20.865.160.000	13,91
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Ba	29.158.000.000	19,44	29.158.000.000	19,44
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An	19.663.000.000	13,11	19.663.000.000	13,11
Bà Nguyễn Thị Thanh	18.778.650.000	12,52	18.778.650.000	12,52
Bà Vũ Thị Kim Thanh	15.069.000.000	10,05	15.069.000.000	10,05
Các cổ đông khác	21.428.000.000	14,29	21.428.000.000	14,29
Cộng	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phần	01/01/2021 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của Doanh Nghiệp

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.779.900.263	36.776.661.543
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	834.803.386	842.253.386
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
Cộng	41.025.132.897	41.029.344.177

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Doanh thu dịch vụ vận tải biển	44.017.302.956	70.881.733.044
- Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	56.653.869.995	59.468.836.850
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	30.175.197.925	28.661.953.101
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.820.334.492	11.824.474.610
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.666.705.368	170.836.997.605

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải biển	60.371.652.570	97.263.636.886
- Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	54.276.994.775	56.725.473.278
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	28.625.492.666	23.954.955.899
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	4.050.266.818	6.348.710.384
Cộng	147.324.406.829	184.292.776.447

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.067.875.103	3.709.865.066
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.424.143.620	7.173.366.409
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	85.311.360	523.046.544
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.646.869.686	144.665.794
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	14.224.199.769	11.550.943.813

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	3.976.849.781	10.443.890.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.194.493	84.928.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53.911.380	-
Chi phí tài chính khác	195.001.177	-
Cộng	4.241.956.831	10.528.819.194

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.261.360.784	6.143.821.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.513.359	472.666.768
Chi phí nguyên vật liệu	71.671.815	
Chi phí công cụ dụng cụ	61.756.183	141.515.821
Thuế, phí, lệ phí	2.001.524.593	2.441.031.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.574.177.443	3.554.915.592
Chi phí bằng tiền khác	1.518.327.839	1.809.528.430
Chi phí dự phòng	100.000.000	52.000.000
Cộng	13.723.332.016	14.615.479.635

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Lãi do thanh lý tài sản	-	505.265.183
+ Thu từ thanh lý tài sản	-	568.080.000
+ Chi từ thanh lý tài sản	-	62.814.817
- Các khoản khác	294.994.542	1.287.191.667
Cộng	294.994.542	1.792.456.850

6.7. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Các khoản khác	303.084.504	1.020.674.919
Cộng	303.084.504	1.020.674.919

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.063.655.246	33.248.891.157
Chi phí nhân công	18.318.315.080	23.565.869.994
Khấu hao tài sản cố định	31.920.370.993	32.536.994.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.896.484.323	90.154.910.771
Chi phí dự phòng	28.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	16.820.913.203	21.147.562.570
Cộng	161.047.738.845	200.654.228.632

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

6.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.669.566.724	(21.753.632.709)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	559.040.864	876.364.357
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	11.084.062.175	10.003.366.409
- Cổ tức lợi nhuận được chia	11.084.062.175	10.003.366.409
Tổng thu nhập chịu tính thuế trong năm	8.794.994.213	7.147.158.323
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	-	-
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	2.528.493.213	1.693.924.092
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng	1.324.005.429	634.661.901
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội	53.916.160	-
- Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	4.888.579.411	4.818.572.330
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	1.758.998.843	1.429.431.664
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.758.998.843	1.429.431.664
Thuế TNDN được giảm trong năm	293.314.765	428.829.498
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.465.684.078	1.000.602.166

6.10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	168.273.021	67.783.822
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	168.273.021	67.783.822

6.11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.808.653.254	(23.042.549.698)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	654	(1.536)
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.493.321.615	-	51.493.321.615
Phải thu khách hàng	12.228.162.239	-	12.228.162.239
Phải thu về cho vay	17.200.000.000	20.000.000.000	37.200.000.000
Đầu tư	4.500.000.000	105.446.888.642	109.946.888.642
Phải thu khác	23.553.431.375	421.060.520	23.974.491.895
Cộng	108.974.915.229	125.867.949.162	234.842.864.391
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(731.295.411)	-	(731.295.411)
Tổng cộng	108.243.619.818	125.867.949.162	234.111.568.980
Tại 31/12/2021			
Phải trả người bán	6.976.766.241	-	6.976.766.241
Phải trả khác	12.765.641.191	15.502.076.255	28.267.717.446
Chi phí phải trả	28.957.273.538	312.128.184	29.269.401.722
Các khoản vay và nợ	68.916.238.906	-	68.916.238.906
Tổng cộng	117.615.919.876	15.814.204.439	133.430.124.315
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.372.300.058)	110.053.744.723	100.681.444.665
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.576.234.346	-	54.576.234.346
Phải thu khách hàng	12.160.814.036	-	12.160.814.036
Phải thu về cho vay	17.200.000.000	-	17.200.000.000
Đầu tư	2.000.000.000	81.570.441.417	83.570.441.417
Phải thu khác	23.035.158.594	421.060.520	23.456.219.114
Cộng	108.972.206.976	81.991.501.937	190.963.708.913
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(703.295.411)	-	(703.295.411)
Tổng cộng	108.268.911.565	81.991.501.937	190.260.413.502
Tại 01/01/2021			
Phải trả người bán	7.126.241.717	-	7.126.241.717
Phải trả khác	10.749.886.557	10.898.514.855	21.648.401.412
Chi phí phải trả	28.551.704.190	310.611.449	28.862.315.639
Các khoản vay và nợ	86.039.256.032	-	86.039.256.032
Tổng cộng	132.467.088.496	11.209.126.304	143.676.214.800
Chênh lệch thanh khoản thuần	(24.198.176.931)	70.782.375.633	46.584.198.702

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN**7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công ty cho rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.493.321.615	54.576.234.346	51.493.321.615	54.576.234.346
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	105.446.888.642	81.570.441.417	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.202.654.134	35.617.033.150	35.471.358.723	34.913.737.739
Các khoản phải thu về cho vay	37.200.000.000	17.200.000.000	37.200.000.000	17.200.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000	2.000.000.000	4.500.000.000	2.000.000.000
Cộng	(*)	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	6.976.766.241	7.126.241.717	6.976.766.241	7.126.241.717
Phải trả khác	28.267.717.446	21.648.401.412	28.267.717.446	21.648.401.412
Các khoản vay và nợ	68.916.238.906	86.039.256.032	68.916.238.906	86.039.256.032
Cộng	104.160.722.593	114.813.899.161	104.160.722.593	114.813.899.161

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀI

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09 - HN/DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Báo cáo bộ phận**7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Năm nay	Hoạt động vận tải		Hoạt động giao nhận vận tải		Hoạt động kinh doanh kho bãi		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng	44.017.302.956	56.653.869.995	30.175.197.925	8.820.334.492	139.666.705.368				
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-				
Giá vốn hàng bán	60.371.652.570	54.276.994.775	28.625.492.666	4.050.266.818	147.324.406.829				
Lợi nhuận gộp	(16.354.349.614)	2.376.875.220	1.549.705.259	4.770.067.674	(7.657.701.461)				
Tổng tài sản	-	-	-	-	324.104.830.951				
Nợ phải trả	-	-	-	-	143.559.227.412				
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	-	-	-	-	(40.000.000)				
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	42.341.909.137				
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-	-	-				

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀI

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09 - HN/DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động giao nhận vận tải	Hoạt động kinh doanh kho bãi	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Năm trước	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	70.881.733.044	59.468.836.850	28.661.953.101	11.824.474.610	170.836.997.605
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	97.263.636.886	56.725.473.278	23.954.955.899	6.348.710.384	184.292.776.447
Lợi nhuận gộp	(26.381.903.842)	2.743.363.572	4.706.997.202	5.475.764.226	(13.455.778.842)
Tổng tài sản	-	-	-	-	325.448.249.761
Nợ phải trả	-	-	-	-	154.495.019.478
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài trước dài hạn	-	-	-	-	(828.207.363)
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-	-	39.793.699.500

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN**7.2.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Năm nay	VND	VND	VND
Doanh thu	117.902.891.156	21.763.814.212	139.666.705.368
Giá vốn	137.712.671.711	9.611.735.118	147.324.406.829
Lợi nhuận gộp	(19.809.780.555)	12.152.079.094	(7.657.701.461)

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Năm trước	VND	VND	VND
Doanh thu	99.955.264.561	70.881.733.044	170.836.997.605
Giá vốn	87.029.139.561	97.263.636.886	184.292.776.447
Lợi nhuận gộp	12.926.125.000	(26.381.903.842)	(13.455.778.842)

7.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7.4 Thông tin về các bên có liên quan***Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam
 Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam
 Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht
 Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam
 Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
 Ông Nguyễn Năng Tuyển
 Ông Phạm Thanh Hải
 Ông Trần Bình Phú
 Ông Đào Nguyên Đặng
 Ông Nguyễn Thanh Tuyền
 Bà Đặng Thị Hà Nguyên
 Ông Kiều Mạnh Hùng

Mối quan hệ

Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng
 Trưởng ban kiểm soát
 Thành viên BKS
 Thành viên BKS

Ngoài ra, các bên liên quan còn bao gồm các cá nhân có mối quan hệ vợ, chồng,... của các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - HN/DN**Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong năm tài chính:**

Họ tên	Chức vụ	Năm nay VND
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch HĐQT	58.500.000
Ông Nguyễn Năng Tuyển	Thành viên HĐQT	52.000.000
Ông Trần Bình Phú	Tổng giám đốc	382.444.232
Ông Đào Nguyên Đăng	Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng	284.415.544
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc	107.974.096
Ông Nguyễn Thanh Tuyển	Trưởng BKS	52.000.000
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên BKS	41.600.000
Ông Kiều Mạnh Hùng	Thành viên BKS	22.506.667
Tổng cộng		1.001.440.539

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

7.6 Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.7 Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU**Nguyễn Thị Phương****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Đào Nguyên Đăng****TỔNG GIÁM ĐỐC****Trần Bình Phú**